

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Quý 4 năm 2025*

*Tháng 01 năm 2026*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025*

VND

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2025	01/01/2025
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>461.869.854.220</b>	<b>442.642.223.184</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>178.793.260.855</b>	<b>209.640.973.123</b>
1. Tiền	111	68.793.260.855	78.640.973.123
2. Các khoản tương đương tiền	112	110.000.000.000	131.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>41.000.000.000</b>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	41.000.000.000	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>192.618.088.385</b>	<b>192.419.051.827</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	157.621.215.141	158.327.258.720
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	830.705.303	448.494.019
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	35.748.485.531	35.225.616.678
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1.582.317.590)	(1.582.317.590)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>48.238.583.343</b>	<b>30.527.075.488</b>
1. Hàng tồn kho	141	51.386.114.591	33.713.868.769
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(3.147.531.248)	(3.186.793.281)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>1.219.921.637</b>	<b>10.055.122.746</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	52.073.290	114.193.249
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.167.848.347	9.940.929.497
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>17.357.445.924</b>	<b>27.171.829.370</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>12.897.838.906</b>	<b>13.995.999.149</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12.897.838.906	13.995.999.149
- Nguyên giá	222	77.128.150.227	76.981.471.891
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(64.230.311.321)	(62.985.472.742)
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>4.459.607.018</b>	<b>13.175.830.221</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.459.607.018	13.175.830.221
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>479.227.300.144</b>	<b>469.814.052.554</b>

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2025	01/01/2025
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>159.398.643.293</b>	<b>145.626.229.590</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>159.398.643.293</b>	<b>145.626.229.590</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	75.659.621.277	66.049.564.156
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3.124.551.425	202.499.200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	984.609.683	
4. Phải trả người lao động	314	39.889.174.861	44.510.542.988
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	703.488.984	666.096.361
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.508.790.486	15.509.536.131
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19.528.406.577	18.687.990.754
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>319.828.656.851</b>	<b>324.187.822.964</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>319.481.052.847</b>	<b>323.840.218.960</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	284.000.000.000	284.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	284.000.000.000	284.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.649.392.000	4.649.392.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	30.831.660.847	35.190.826.960
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(72.000.000)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	30.831.660.847	35.262.826.960
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>347.604.004</b>	<b>347.604.004</b>
1. Nguồn kinh phí	431	347.604.004	347.604.004
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>479.227.300.144</b>	<b>469.814.052.554</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trương Thị Thùy Ngân

Nguyễn Thị Xuân Đông

Huỳnh Trí Dũng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 4 năm 2025

VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý này		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	161.285.420.140	132.846.371.973	564.958.349.737	629.840.476.520
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	161.285.420.140	132.846.371.973	564.958.349.737	629.840.476.520
3. Giá vốn hàng bán	11	122.567.638.957	100.858.168.275	448.004.512.425	510.146.611.441
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	38.717.781.183	31.988.203.698	116.953.837.312	119.693.865.079
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.083.114.230	1.556.533.013	8.444.440.595	6.199.496.831
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.548.789.145	23.800.970.145	86.631.412.171	81.852.819.864
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	11.252.106.268	9.743.766.566	38.766.865.736	44.040.542.046
8. Thu nhập khác	31	962.803.319	1.016.021.498	1.304.513.123	2.170.324.377
9. Chi phí khác	32	933.630.000	910.418.289	1.199.932.800	1.986.183.151
10. Lợi nhuận khác	40	29.173.319	105.603.209	104.580.323	184.141.226
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	11.281.279.587	9.849.369.775	38.871.446.059	44.224.683.272
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.462.351.918	2.021.993.613	8.039.785.212	8.961.856.312
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	8.818.927.669	7.827.376.162	30.831.660.847	35.262.826.960

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Người lập biểu

Trương Thị Thùy Ngân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Đông

Tổng Giám đốc



Huỳnh Trí Dũng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	602.952.187.249	636.201.182.674
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(397.576.217.898)	(481.261.986.033)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(135.041.703.430)	(129.836.055.026)
4. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.130.000.000)	(14.472.000.000)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12.667.041.160	10.215.457.688
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(51.638.987.349)	(54.629.493.289)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>27.232.319.732</b>	<b>(33.782.893.986)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(128.900.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(152.000.000.000)	
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	111.000.000.000	70.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.506.166.625	8.469.389.980
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(32.493.833.375)</b>	<b>78.340.489.980</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.586.198.625)	(27.035.635.040)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(25.586.198.625)</b>	<b>(27.035.635.040)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(30.847.712.268)</b>	<b>17.521.960.954</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>209.640.973.123</b>	<b>192.119.012.169</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>178.793.260.855</b>	<b>209.640.973.123</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Thị Thùy Ngân

Nguyễn Thị Xuân Đông

Nguyễn Trí Dũng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Năm 2025

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6039/QĐ-UBND ngày 17/11/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0300423479 cấp ngày 12/08/2010, thay đổi lần thứ 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 12/12/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 121 Châu Văn Liêm, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 284.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tư tỷ đồng chẵn), tương đương 28.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Quản lý vận hành, duy tu, sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, camera quan sát giao thông, bảng thông tin giao thông điện tử.

##### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý vận hành, duy tu bảo dưỡng các hệ thống đèn chiếu sáng công cộng;
- Tư vấn khảo sát, lập dự án, thiết kế, lập dự toán, lập hồ sơ mời thầu, giám sát thi công, quản lý điều hành dự án các công trình: chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, camera quan sát, bảng thông tin giao thông điện tử;
- Thi công xây lắp mới hệ thống: chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, camera quan sát, bảng thông tin giao thông điện tử.

#### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### IV . CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### 2 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

##### 3 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

##### 4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **5 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một tài sản. Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm

## **6 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

## **7 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **8 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**V . CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	206.244.200	32.340.654
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.587.016.655	78.608.632.469
Các khoản tương đương tiền	110.000.000.000	131.000.000.000
	<b>178.793.260.855</b>	<b>209.640.973.123</b>

**2 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	41.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	41.000.000.000	-
	<b>41.000.000.000</b>	<b>-</b>

**3 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	157.621.215.141	158.327.258.720
	<b>157.621.215.141</b>	<b>158.327.258.720</b>

**4 . Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng, chờ quyết toán	22.549.407.055	21.906.201.465
Dự thu lãi tiền gửi	263.413.697	325.139.727
Tạm ứng	154.500.000	-
Phải thu khác	12.781.164.779	12.994.275.486
	<b>35.748.485.531</b>	<b>35.225.616.678</b>

**5 . Hàng tồn kho**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.750.395.135	17.757.678.107
Công cụ, dụng cụ	108.164.800	92.574.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.423.207.987	15.759.269.993
Thành phẩm	104.346.669	104.346.669
	<b>51.386.114.591</b>	<b>33.713.868.769</b>

**Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh**

Số 121 Châu Văn Liêm, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh

**6 . Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	33.905.931.917	3.118.089.900	36.731.222.029	3.226.228.045	76.981.471.891
- Mua trong kỳ		146.678.336			146.678.336
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>33.905.931.917</b>	<b>3.264.768.236</b>	<b>36.731.222.029</b>	<b>3.226.228.045</b>	<b>77.128.150.227</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	20.164.465.624	3.010.984.523	36.731.222.029	3.078.800.566	62.985.472.742
- Khấu hao trong kỳ	1.122.105.016	26.433.567		96.299.996	1.244.838.579
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>21.286.570.640</b>	<b>3.037.418.090</b>	<b>36.731.222.029</b>	<b>3.175.100.562</b>	<b>64.230.311.321</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	13.741.466.293	107.105.377	-	147.427.479	13.995.999.149
Tại ngày cuối kỳ	<b>12.619.361.277</b>	<b>227.350.146</b>	-	<b>51.127.483</b>	<b>12.897.838.906</b>

7 . Chi phí trả trước

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê máy chủ ảo và lưu trữ trực tuyến	51.179.250	20.999.250
Các khoản khác	894.040	93.193.999
	<u><b>52.073.290</b></u>	<u><b>114.193.249</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Giá trị lợi thế kinh doanh	4.337.650.069	13.012.950.203
Các khoản khác	121.956.949	162.880.018
	<u><b>4.459.607.018</b></u>	<u><b>13.175.830.221</b></u>

8 . Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	75.659.621.277	66.049.564.156
	<u><b>75.659.621.277</b></u>	<u><b>66.049.564.156</b></u>

9 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	83.144.908	-	11.339.884.044	10.272.129.453	-	984.609.683
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.950.153.028	-	8.039.785.212	4.130.000.000	1.040.367.816	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.907.631.561	-	6.305.569.230	1.525.418.200	127.480.531	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	3.071.119.428	3.071.119.428	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	<u>9.940.929.497</u>	<u>-</u>	<u>28.761.357.914</u>	<u>19.003.667.081</u>	<u>1.167.848.347</u>	<u>984.609.683</u>

**10 . Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Các khoản trích trước	703.488.984	666.096.361
	<b>703.488.984</b>	<b>666.096.361</b>

**11 . Phải trả khác ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.508.790.486	15.509.536.131
	<b>19.508.790.486</b>	<b>15.509.536.131</b>

**VI . CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**

**1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu hoạt động duy tu	528.758.258.183	578.394.434.280
Doanh thu hoạt động xây lắp	35.636.602.745	50.855.535.135
Doanh thu cung cấp sản phẩm, dịch vụ khác	563.488.809	590.507.105
	<b>564.958.349.737</b>	<b>629.840.476.520</b>

**2 . Giá vốn hàng bán**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn hoạt động duy tu	418.595.254.581	460.668.209.960
Giá vốn hoạt động xây lắp	28.958.127.801	48.949.338.120
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		2.762.079
Giá vốn của dịch vụ khác	451.130.043	526.301.282
	<b>448.004.512.425</b>	<b>510.146.611.441</b>

**3 . Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	8.444.440.595	6.199.496.831
	<b>8.444.440.595</b>	<b>6.199.496.831</b>

**4 . Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.515.521.056	3.210.941.043
Chi phí nhân công	42.732.571.342	38.314.886.859
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.218.405.012	1.204.873.833
Thuế, phí và lệ phí	3.429.132.202	3.332.794.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.900.658.794	20.336.125.179
Chi phí khác bằng tiền	13.835.123.765	15.453.198.608
	<b>86.631.412.171</b>	<b>81.852.819.864</b>

**5 . Thu nhập khác**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	96.000.000	96.000.000
Thu nhập từ nhượng bán vật tư	1.200.332.800	1.919.984.862
Các khoản khác	8.180.323	154.339.515
	<b>1.304.513.123</b>	<b>2.170.324.377</b>

**6 . Chi phí khác**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Xuất vật tư nhượng bán, bảo hành thay thế	1.199.932.800	1.919.984.862
Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế		66.198.289
	<b>1.199.932.800</b>	<b>1.986.183.151</b>

**7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	38.871.446.059	44.224.683.272
Các khoản điều chỉnh giảm		-
- Giảm chi phí các năm trước vào kết quả kinh doanh năm nay		-
Các khoản điều chỉnh tăng	1.327.480.000	584.598.289
- Thù lao cán bộ quản lý không chuyên trách	839.280.000	518.400.000
- Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế		66.198.289
- Chi phí không được trừ khác	488.200.000	
Thu nhập chịu thuế TNDN	40.198.926.059	44.809.281.561
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>8.039.785.212</b>	<b>8.961.856.312</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào		
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.039.785.212</b>	<b>8.961.856.312</b>

8. Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát  
Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1	Ông Trần Văn Hùng	Chủ tịch	786.329.000	651.885.000
2	Ông Lê Văn Bắc	Thành viên	171.038.000	51.400.000
3	Ông Bùi Lê Anh Hiếu	Thành viên	176.070.000	133.612.000
4	Ông Hoàng Thiện Anh	Thành viên	160.973.000	40.840.000
<b>Tổng</b>			<b>1.294.410.000</b>	<b>877.737.000</b>

Thu nhập của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1	Ông Huỳnh Trí Dũng	Tổng Giám đốc	1.395.853.000	656.332.000
2	Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	1.028.699.000	577.035.000
3	Bà Nguyễn Thị Xuân Đông	Kế toán trưởng	1.034.699.000	583.035.000
<b>Tổng</b>			<b>3.459.251.000</b>	<b>1.816.402.000</b>

Thu nhập của thành viên Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1	Bà Phạm Thị Xuân Liễu	Trưởng ban	693.821.000	583.035.000
2	Ông Nguyễn Tấn Phong	Thành viên	147.940.000	112.968.000
3	Bà Lê Thị Ngọc Anh	Thành viên	145.252.000	51.400.000
<b>Tổng</b>			<b>987.013.000</b>	<b>747.403.000</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Người lập biểu

Trương Thị Thùy Ngân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Đông

Tổng Giám đốc

Huỳnh Trí Dũng